

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2012/QĐ-UBND

*Bình Thuận, ngày 10 tháng 9 năm 2012***QUYẾT ĐỊNH****Về việc Quy định về Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động  
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Thực hiện Công văn số 557/HĐND-CTHĐ ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Cách tính phí, kê khai và nộp phí, việc xác định các hình thức khai thác khoáng sản tận thu: thực hiện theo Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 11/02/2009 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Tiến Phương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC**

**Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản  
trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND  
ngày 10/9/2012 của UBND tỉnh Bình Thuận)*

<b>Số TT</b>	<b>Loại khoáng sản</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	tấn	60.000
2	Quặng mangan	tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	tấn	70.000
4	Quặng vàng	tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	tấn	50.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	tấn	60.000
12	Quặng cromit	tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden); Quặng thủy ngân; Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	30.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m <sup>3</sup>	70.000
2	Đá Block		90.000
3	Quặng đá quý: kim cương; rubi; sapphire; E-mô-	tấn	70.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	rôt; alexandrite; opan quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít; Py-rốp; berin; spinen; Tô-paz; thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; criolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)		
4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	tấn	3.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)	tấn	3.000
7	Cát vàng (cát xây tô)	m <sup>3</sup>	5.000
8	Cát làm thủy tinh	m <sup>3</sup>	7.000
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
12	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	3.000
13	Đất làm cao lanh	m <sup>3</sup>	7.000
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
15	Gờ-ra-nít (granite)	tấn	30.000
16	Sét chịu lửa	tấn	30.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	tấn	30.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	tấn	30.000
19	Pi-rít (pyrite), phốt-pho-rít (phosphorite)	tấn	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.000
21	A-pa-tít (apatit), Séc-păng-tin (secpentin)	tấn	5.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	tấn	10.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	tấn	10.000
24	Than nâu, than mỡ	tấn	10.000
25	Than khác	tấn	10.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	tấn	30.000